

TỶ LỆ THANH TOÁN, NỢ XẤU, DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG VÀ HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Thu Thủy*

Các ngân hàng thương mại cổ phần có vai trò then chốt trong việc điều phối và luân chuyển nguồn vốn. Nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy với dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính của 20 ngân hàng thương mại cổ phần trong giai đoạn 2017-2023 để phân tích các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị được đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả tài chính của các Ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam.

• Từ khóa: tỷ lệ thanh khoản, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, hiệu quả quản lý, hiệu quả tài chính, ngân hàng thương mại cổ phần.

The operations of joint stock commercial banks play a crucial role in the circulation of capital within the economy. This study employs a regression model using secondary data obtained from the financial statements of 20 joint stock commercial banks in Vietnam during the period 2017-2023 to analyze the key determinants influencing their financial performance. Based on the findings, several recommendations are proposed for improving the financial performance of joint stock commercial banks in Vietnam.

• Key words: liquidity ratio, non-performing loan ratio, loan loss provision ratio, management efficiency ratio, financial performance, joint stock commercial banks.

Ngày gửi bài: 26/3/2025

Ngày gửi phản biện: 01/4/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 05/5/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.18>

1. Mở đầu

Ngân hàng là một trong những yếu tố quan trọng trong hệ thống tài chính của bất kỳ nền kinh tế nào. Hiệu quả tài chính ngân hàng đóng vai trò then chốt, trực tiếp thúc đẩy lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Modigliani, 2021). Mặt khác, hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại kém có thể dẫn đến thất bại và khủng hoảng ngân hàng, gây ra những tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Việc đánh giá hiệu quả tài chính là một công việc quan trọng và cần thiết để đánh giá khả năng sinh lời, sử dụng vốn và cạnh tranh của ngân hàng, giúp tăng cường uy tín, mở rộng cơ hội huy động vốn và hợp tác kinh doanh.

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, đến cuối năm 2024 tổng dư nợ tín dụng nền kinh tế là khoảng

15,5 triệu tỷ đồng, doanh số cho vay là khoảng 23 triệu tỷ đồng, doanh số thu nợ là khoảng 21 triệu tỷ đồng, tín dụng tăng trưởng 15,08% so với cuối năm 2023 (Phuong L., 2025). Tuy nhiên, các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) hiện nay hoạt động trong điều kiện nền kinh tế có nhiều biến động như lạm phát, biến động tỷ giá, bất ổn về thương mại toàn cầu...cùng nhiều diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của các yếu tố tính thanh khoản, nợ xấu, dự phòng rủi ro tín dụng và hiệu quả quản lý tác động đến hiệu quả tài chính của các NHTMCP ở Việt Nam trong giai đoạn 2017- 2023, từ đó có thể phân tích các yếu tố tác động đến sự tăng trưởng của NHTMCP và xây dựng giải pháp phòng ngừa hiệu quả, thúc đẩy phát triển bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Hiệu quả tài chính của NHTMCP đã được nhiều nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia thực hiện. Hazzzi và Kilani (2013) nhấn mạnh hiệu quả tài chính là yếu tố then chốt của NHTMCP, cần giám sát chặt chẽ. Ngân hàng đóng vai trò trụ cột, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Do đó, việc theo dõi sát sao hiệu quả tài chính ngân hàng là vô cùng quan trọng để đảm bảo sự ổn định và phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Hiệu quả tài chính của ngân hàng là nền tảng và mục tiêu của bất kỳ hoạt động ngân hàng nào (Ferrouhi, 2018) và được đánh giá dựa trên khả năng tạo ra lợi nhuận của Ngân hàng. Hiệu quả tài chính thể hiện kết quả kinh tế đạt được trong một khoảng thời gian nhất định, được phản ánh qua những dữ liệu công bố trên báo cáo tài chính của các ngân hàng (Shakhashiro và cộng sự, 2022). Báo cáo tài chính đã

* Trường Đại học Thương mại; email: thuy.nt@tmu.edu.vn

kiểm toán của các NHTMCP thường có tính xác thực và chính xác cao, vì vậy, cách đánh giá hiệu quả tài chính được sử dụng phổ biến nhất thường là qua tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ lệ lợi nhuận (ROC) hoặc biên lợi nhuận ròng (NIM) (Ali & Puah, 2019).

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Hernandez và cộng sự (2019) sử dụng kỹ thuật phân tích bao dữ liệu (DEA) và phân tích hiệu quả có điều kiện để đánh giá mức độ hiệu quả tương đối của 409 ngân hàng trong giai đoạn 2014- 2016 để xem xét các biến môi trường, vốn tác động đến hiệu quả tài chính mà các ngân hàng đạt được. Kết quả cho thấy một số biến nội tại như quy mô ngân hàng, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, và tỷ lệ nợ xấu có mối quan hệ với hiệu quả như kỳ vọng.

Saha và Bishwas (2021) nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại tư nhân tại Bangladesh. Trong nghiên cứu này, các biến độc lập bao gồm hệ số an toàn vốn, tỷ lệ nợ xấu, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, thu nhập trên mỗi cổ phiếu, và tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu.

Bùi Huy Trung (2025) xem xét tác động của các chiến lược chuyển đổi số đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Sử dụng mẫu gồm 18 ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2015 đến 2022, nghiên cứu áp dụng phương pháp GMM. Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng tích hợp chuyển đổi số vào chiến lược của mình có hiệu quả tài chính được cải thiện, đặc biệt rõ nét hơn ở những ngân hàng tuân thủ các tiêu chuẩn Basel 2.

Imran (2018) nghiên cứu các yếu tố nội tại ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của 14 ngân hàng niêm yết tại Nigeria giai đoạn 2008-2016, sử dụng dữ liệu bảng. Biến độc lập gồm tỷ lệ an toàn vốn, rủi ro tín dụng và lạm phát; biến phụ thuộc là ROA. Kết quả cho thấy tỷ lệ an toàn vốn tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ROA, trong khi rủi ro tín dụng có ảnh hưởng tiêu cực và cũng có ý nghĩa thống kê.

Tăng Mỹ Sang (2023) tìm hiểu ảnh hưởng của công nghệ tài chính đến hiệu quả tài chính của 27 NHTMCP Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022. Bài viết sử dụng mô hình hồi quy đa biến và xử lý dữ liệu bằng phương pháp Pooled OLS. Kết quả nghiên cứu cho thấy công nghệ tài chính có tác động đến hiệu quả tài chính của các NHTMCP Việt Nam.

Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam phân tích đồng thời tác động của các yếu tố thanh khoản, nợ xấu, dự phòng rủi ro tín dụng và hiệu quả quản lý đến hiệu quả tài chính trong bối cảnh kinh tế nhiều biến động.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy trên dữ liệu bảng (Panel Data Regression Models) nhằm đánh giá

tác động của các yếu tố tài chính nội tại và yếu tố kinh tế vĩ mô đến hiệu quả hoạt động của các NHTMCP tại Việt Nam trong giai đoạn 2017- 2023. Phương pháp này cho phép khai thác thông tin theo cả chiều không gian (giữa các ngân hàng) và chiều thời gian (năm), đồng thời kiểm soát được các yếu tố đặc thù không quan sát được của từng đơn vị, qua đó nâng cao độ tin cậy của mô hình ước lượng.

Nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của 20 NHTMCP (Sacombank, OCB, Eximbank, BacABank, VietABank, Kiên Long, PG, Techcombank, VPB, BIDV, Vietcombank, Vietinbank, MB, ACB, SHB, HDBank, SeaBank, TPBank, MSB, AB Bank) có vốn điều lệ lớn nhất theo công bố của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2024 trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2023.

Từ tổng quan nghiên cứu các biến trong mô hình được thể hiện trong Bảng 1 và mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$ROE_{it} = \alpha + \beta_1 LR_{it} + \beta_2 LLP_{it} + \beta_3 MER_{it} + \beta_4 NPL_{it} + \beta_5 IR_{it} + \beta_6 GDP_{it}$$

$$NIM_{it} = \alpha + \beta_1 LR_{it} + \beta_2 LLP_{it} + \beta_3 MER_{it} + \beta_4 NPL_{it} + \beta_5 IR_{it} + \beta_6 GDP_{it}$$

$$ROC_{it} = \alpha + \beta_1 LR_{it} + \beta_2 LLP_{it} + \beta_3 MER_{it} + \beta_4 NPL_{it} + \beta_5 IR_{it} + \beta_6 GDP_{it}$$

Bảng 1. Mô tả các biến

Tên biến	Thang đo	Nguồn
Biến phụ thuộc		
ROE	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu = Lợi nhuận ròng / Vốn chủ sở hữu	Saha và Bishwas (2021)
NIM	Biên lãi ròng = Thu nhập lãi ròng/Tổng tài sản	Al-homaidi và cộng sự (2018), Bùi H. T. (2025)
ROC	Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn đầu tư = Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit)/ Tổng vốn đầu tư	Saha và Bishwas (2021),
Biến độc lập		
LR	Tỷ lệ thanh khoản = tài sản ngắn hạn/ nợ ngắn hạn	Al-homaidi và cộng sự (2018)
NPL	Tỷ lệ nợ xấu = Nợ xấu/Tổng dư nợ	Nguyễn T. H. V (2017)
LLP	Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng = Dự phòng rủi ro tín dụng / Tổng dư nợ	Bùi H. T. (2025), Tăng M. S. (2023)
MER	Tỷ lệ hiệu quả quản lý = Doanh thu thuần từ hoạt động / Tổng thu nhập	Saha và Bishwas (2021), Bùi H. T. (2025)
Biến kiểm soát		
IR	Tỷ lệ lạm phát	Gashi và cộng sự (2022)
GDP	Thu nhập bình quân đầu người	Tăng M. S. (2023)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả cho các biến trong

Bảng 2. Thống kê mô tả dữ liệu

Tên biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
ROE	140	0,011	0,007	0,001	0,032
NIM	140	0,039	0,019	0,006	0,12
ROC	140	0,687	0,248	0,096	1,424
LR	140	0,086	0,029	0,04	0,171
NPL	138	0,018	0,01	8,970	0,057
LLP	138	0,014	0,007	0,0005	0,049
MER	140	1,661	1,716	0,0007	12,564
IR	140	3,047	0,547	1,840	3,545
GDP	140	352,87	51,69	277,1	433,7

Nguồn: Kết quả xử lý của nhóm tác giả

Mô hình nghiên cứu giai đoạn 2017-2024. Các chỉ số hiệu quả tài chính cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các ngân hàng: ROE trung bình 0,011 với độ lệch chuẩn thấp; NIM trung bình 0,039 nhưng có giá trị tối đa lên đến 0,12; ROC có trung bình 0,687 và độ lệch chuẩn cao, phản ánh sự phân hóa về hiệu quả sử dụng vốn.

4.2. Phân tích dữ liệu

Để xác định mô hình hồi quy phù hợp nhất với đặc điểm dữ liệu bảng, nghiên cứu đã tiến hành một loạt các kiểm định và so sánh mô hình, bao gồm:

Bảng 3: Kết quả Kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier (LM test)

Kiểm định	ROA	ROE	NIM
Kiểm định Breusch-Pagan Lagrange Multiplier (LM test)	chibar ² (01) = 90,69, p = 0,0000 → loại bỏ mô hình Pooled OLS, lựa chọn REM;	chibar ² (01) = 42,08, p = 0,0000 → loại bỏ mô hình Pooled OLS, lựa chọn REM	chibar ² (01) = 100,95, p = 0,0000 → loại bỏ mô hình Pooled OLS, lựa chọn REM
Kiểm định Hausman để lựa chọn giữa FEM và REM	chi ² (5) = 13,43; p = 0,0197 → lựa chọn mô hình FEM	chi ² (5) = 10,33; p = 0,0663 → lựa chọn mô hình FEM	chi ² (6) = 24,11; p = 0,0005 → lựa chọn mô hình FEM
Kiểm định đa cộng tuyến thông qua chỉ số VIF	1,21	1,21	1,21
Kiểm định Woolridge	F(1, 19) = 24,407, p = 0,0001	F(1, 19) = 10,186, p = 0,0048	F(1, 19) = 17,194, p = 0,0005
Kiểm định Wald	chi ² (20) = 624,25, p = 0,0000	chi ² (20) = 3,205, p = 0,0000	chi ² (20) = 3,205, p = 0,0000

Từ đó, mô hình FGLS với giả định phương sai thay đổi và tương quan chuỗi AR(1) được lựa chọn để ước lượng chính thức. Các kết quả hồi quy với biến phụ thuộc được trình bày chi tiết như sau:

Bảng 7. Kết quả phân tích hồi quy FGLS với biến phụ thuộc ROE

Biến	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	z	P> z	Khoảng tin cậy	
LR	0,1203443	0,0189866	6,34	0,000	0,0831312	0,1575573
NPL	-0,0802353	0,281751	-2,85	0,004	-0,1354575	-0,025013
LLP	0,0524881	0,039109	1,34	0,180	-0,0241649	-0,1291411
MER	-0,0012782	0,0001754	-7,29	0,000	-0,001622	-0,0009344
IR	0,0000735	0,0002536	0,29	0,772	-0,0004234	0,0005705
GDP	0,00001	0,002295	1,61	0,107	-2,1516206	0,0000222

Nguồn: Kết quả xử lý của nhóm tác giả

Bảng 8. Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc NIM

Biến	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	z	P> z	Khoảng tin cậy	
LR	0,1461953	0,0406981	3,59	0,000	0,0664286	0,225962
NPL	-0,2120147	0,0791499	-2,68	0,007	-0,3671456	-0,0568837
LLP	0,2076551	0,1199085	1,73	0,083	-0,0273612	0,4426714
MER	-0,001692	0,0003958	-4,27	0,000	-0,0024679	-0,0009162
IR	0,001076	0,0006627	0,16	0,871	-0,0011912	0,0014065
GDP	-1,5e-06	0,0000154	-0,10	0,919	-0,0000317	0,0000285

Nguồn: Kết quả xử lý của nhóm tác giả

Bảng 9. Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc ROC

Biến	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	z	P> z	Khoảng tin cậy	
LR	-7,403938	0,5206978	-14,22	0,000	-8,424487	-6,383389
NPL	1,689947	1,316263	1,28	0,199	-0,8898814	4,269775
LLP	-7,726818	1,734724	-4,45	0,000	-11,12681	-4,326821
MER	-0,0040238	0,0063688	-0,63	0,528	-0,0165064	0,0084588
IR	0,0290842	0,0119151	2,44	0,015	0,0057311	0,0524373
GDP	0,0007716	0,0002219	3,48	0,001	0,0003366	0,0012066

Nguồn: Kết quả xử lý của nhóm tác giả

4.3. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố nội tại có ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của NHTMCP như sau:

Tỷ lệ thanh khoản

Kết quả nghiên cứu cho thấy LR có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hai chỉ số phản ánh hiệu quả hoạt động là ROE và NIM. Điều này cho thấy khi ngân hàng duy trì được mức thanh khoản hợp lý, khả năng sinh lời từ vốn chủ sở hữu và hoạt động tín dụng được cải thiện.

Tuy nhiên, LR lại có tác động tiêu cực đáng kể đến chỉ số ROC, thể hiện nếu ngân hàng duy trì mức thanh khoản quá cao mà không tối ưu hóa phân bổ nguồn vốn vào các tài sản sinh lời, hiệu quả tài chính sẽ giảm. Phát hiện này phù hợp với Tran và cộng sự (2021), khi nhấn mạnh rằng một tỷ lệ thanh khoản vượt mức an toàn cần thiết sẽ dẫn đến lãng phí nguồn lực và suy giảm hiệu quả sử dụng vốn. Sự phân hóa trong tác động của LR đến các chỉ tiêu ROE, NIM, ROC phản ánh tính đa chiều của mối quan hệ giữa thanh khoản và hiệu quả tài chính, đặt ra yêu cầu đối với các ngân hàng trong việc xây dựng chiến lược quản trị thanh khoản phù hợp nhằm cân bằng giữa mục tiêu an toàn và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động.

Tỷ lệ nợ xấu: Kết quả nghiên cứu cho thấy NPL có tác động tiêu cực đến cả ROE và NIM, phản ánh rằng khi mức nợ xấu trong danh mục tín dụng gia tăng, hiệu quả tài chính của ngân hàng có xu hướng suy giảm. Tác động này không chỉ giới hạn ở khả năng sinh lời trong ngắn hạn, mà còn làm suy giảm hiệu quả vận hành tài chính tổng thể, đặc biệt trong bối cảnh ngân hàng phải dành một phần đáng kể vốn chủ sở hữu để bù đắp rủi ro tín dụng. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Louzis và cộng sự (2015), khi xác định rằng tỷ lệ nợ xấu là một trong những yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng tại các nền kinh tế mới nổi. Mức độ nợ xấu cao không chỉ làm giảm lợi nhuận mà còn tác động tiêu cực đến lòng tin của nhà đầu tư và khách hàng, từ đó ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn và hiệu quả hoạt động tài chính trong dài hạn.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng: Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng có tác động tiêu cực đến chỉ số ROC nhưng không có tác động đáng kể đến ROE và NIM trong nghiên cứu này. Việc tăng cường trích lập dự phòng phản ánh sự thận trọng của ngân hàng trước các khoản vay có rủi ro, tuy nhiên điều này cũng đồng nghĩa với việc lợi nhuận bị suy giảm, ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả sử dụng vốn. Theo nghiên cứu của Zhang và cộng sự (2020), trong bối cảnh gia tăng nợ xấu, các ngân hàng có xu hướng trích lập dự phòng nhiều hơn, từ đó làm suy giảm ROC đáng kể. Tuy nhiên, một số nghiên cứu cũng khuyến nghị việc trích lập dự phòng ở mức hợp lý có thể giúp ổn định lợi nhuận về lâu dài và nâng cao chất lượng tín dụng.

Tỷ lệ hiệu quả quản lý

Kết quả nghiên cứu cho thấy khi tỷ lệ hiệu quả quản lý tăng, tức là chi phí quản lý (bao gồm chi phí nhân sự, chi phí vận hành, chi phí công nghệ, v.v.) chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập, hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính sẽ suy giảm. Điều này dẫn đến biên lợi nhuận bị thu hẹp và làm giảm khả năng tạo ra lợi nhuận từ vốn chủ sở hữu.

Việc sử dụng MER trong nghiên cứu cho phép đánh giá trực tiếp tác động của hiệu quả kiểm soát chi phí đến hiệu quả tài chính tổng thể của ngân hàng, chứ không đơn thuần là khả năng sinh lời. Nghiên cứu của Tan và Floros (2012) trên hệ thống ngân hàng châu Á cũng chỉ ra rằng chi phí hoạt động cao là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mức ROE và NIM thấp. Do đó, nâng cao hiệu quả quản lý thông qua việc tối ưu hóa quy trình nghiệp vụ, cải tiến công nghệ và kiểm soát chi phí là điều kiện quan trọng để cải thiện hiệu quả tài chính của ngân hàng thương mại.

Tác động của các yếu tố vĩ mô: Lạm phát và GDP

Hai yếu tố vĩ mô là IR và GDP có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến ROC. Trong môi trường lạm phát tăng, các ngân hàng có cơ hội điều chỉnh lãi suất đầu ra nhanh hơn lãi suất huy động, từ đó tăng biên lợi nhuận tín dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Đồng thời, trong điều kiện kinh tế tăng trưởng, nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp và cá nhân tăng lên, giúp ngân hàng mở rộng quy mô tín dụng và phân bổ vốn hiệu quả hơn. Kết quả này nhất quán với nghiên cứu của Ozili (2021), tăng trưởng kinh tế là động lực chính giúp các ngân hàng đạt được hiệu suất sử dụng vốn cao hơn, đặc biệt là trong các nền kinh tế đang phát triển. Tương tự, Bikker và Vervliet (2016) cũng chỉ ra rằng lạm phát ở mức kiểm soát được sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho ngân hàng điều chỉnh chính sách lãi suất nhằm tối đa hóa hiệu quả tài chính.

5. Kết luận và khuyến nghị

Ngành ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế bền vững của một quốc gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ thanh khoản có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính. Trong khi đó, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ hiệu quả quản lý lại có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả tài chính. Từ đó, một số khuyến nghị được đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả tài chính trong hoạt động hệ thống NHTMCP tại Việt Nam, cụ thể:

Thứ nhất, cần tăng cường quy mô vốn, tăng tỷ lệ thanh khoản của NHTMCP. Nhờ đó, NHTMCP duy trì hoạt động ổn định, đáp ứng nhu cầu của khách hàng và nâng cao hiệu quả tài chính; ngoài ra có thể mở rộng hoạt động, tăng cường khả năng ứng phó với rủi ro, dẫn đến sự gia tăng đáng kể trong tỷ suất sinh lợi của ngân hàng, đảm bảo sự phát triển bền vững và hiệu quả trong tương lai.

Thứ hai, đẩy mạnh dịch vụ thanh toán tiên tiến, nâng cao tỷ lệ hiệu quả quản lý, là yếu tố then chốt để

thu hút nguồn vốn không kỳ hạn, ổn định và hiệu quả của hoạt động tín dụng, hỗ trợ sự phát triển ổn định của thị trường tài chính.

Thứ ba, cần chủ động xây dựng các dự báo, kế hoạch, kịp thời điều chỉnh chiến lược, áp dụng các phương pháp quản trị rủi ro hiện đại theo chuẩn mực quốc tế, giảm tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng để thích ứng với biến động vĩ mô của nền kinh tế trong nước và toàn cầu nhằm duy trì sự ổn định tài chính trong dài hạn.

Thứ tư, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin tiên tiến, phát triển các dịch vụ ngân hàng số, ứng dụng công nghệ hiện đại và tối ưu hóa quy trình hoạt động như xây dựng kho dữ liệu doanh nghiệp, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và quản lý rủi ro tín dụng, quá trình thu hồi nợ, triển khai hệ thống cảnh báo sớm rủi ro, quy trình tín dụng nghiêm ngặt đặc biệt sau giải ngân... Điều này hỗ trợ đắc lực trong việc quản lý thông tin khách hàng, cho phép các NHTMCP giám sát và đánh giá chất lượng tín dụng một cách toàn diện, giảm thiểu rủi ro nợ xấu tiềm ẩn, nâng cao hiệu quả tài chính của các NHTMCP.

Tài liệu tham khảo:

- Ali, M., & Pua, C. H. (2019). 'The internal determinants of bank profitability and stability: An insight from banking sector of Pakistan', *Management Research Review*, 42(1), 49-67. <https://doi.org/10.1108/MRR-04-2017-0103>
- Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D. (2008). 'Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability', *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136. <https://doi.org/10.1016/j.intfin.2006.07.001>
- Bikker, J. A., & Vervliet, T. M. (2016). 'Bank profitability and risk-taking under low interest rates', *International Journal of Finance and Economics*, 23(1), 3-18. <https://doi.org/10.1002/ijfe.1595>
- Bui, H. T. (2025). 'The impact of digital transformation strategy on the performance of commercial banks: Evidence from an emerging economy', *The Economics and Finance Letters*, 12(1):86-97. DOI:10.18488/29.v12i1.4098
- Ferrouhi, E. M. (2018). 'Determinants of banks' profitability and performance: An overview', *Contemporary Research in Commerce and Management*, 4, 61-74.
- Flaminio, V., McDonald, C., & Schumacher, L. (2009). 'The determinants of commercial bank profitability in Sub-Saharan Africa', IMF Working Paper No. 09/15, International Monetary Fund. <https://doi.org/10.5089/9781451871623.001>
- Hazzi, O. A., & Kilani, M. A. (2013). 'The financial performance analysis of Islamic and traditional Banks: Evidence from Malaysia', *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*, 57, 133-144.
- Hernández, I. J., Palazzo, G., & Fernández, F. J. S. (2019). 'Determinants of bank efficiency: evidence from the Latin American banking industry', *Applied Economic Analysis*, 27(81), 184-206. DOI: 10.1108/AEA-09-2019-0027
- Imran, S. A. (2018). 'Determinants of Listed Deposit Money Banks' Profitability in Nigeria', *International Journal of Finance and Banking Research*, 4(3), 40-56. DOI:10.11648/j.ijfbr.20180403.11
- Louis, D. P., Voulidis, A. T., & Metaxas, V. L. (2015). 'Macroeconomic and bank-specific determinants of non-performing loans in Greece: A comparative study of mortgage, business and consumer loan portfolios', *Journal of Banking & Finance*, 39, 44-59. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2013.11.017>
- Modigliani, F., & Miller, M. H. (1958). 'The cost of capital, corporation finance and the theory of investment', *The American Economic Review*, 48(3), 261-297.
- Nguyễn, K. Q. T. (2021). 'Determinants of bank performance in Vietnamese commercial banks: an application of the camel's model', *Cogent Business & Management*, 8(1), 1-15. <https://doi.org/10.1080/23311975.2021.1979443>
- Nguyễn, T. H. V. (2017). 'The impact of non-performing loans on bank profitability and lending behavior: Evidence from Vietnam', *Journal of Economic Development*, 24(3), 27-44.
- Ozili, P. K. (2021). 'Bank profitability and economic growth in Africa', *Research in International Business and Finance*, 55, 101314. <https://doi.org/10.1016/j.ribuf.2020.101314>
- Phuong, L. (2025). 'Năm 2025: Ngân hàng tiếp tục đảm bảo cung ứng vốn tín dụng cho mục tiêu tăng trưởng GDP', Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, truy cập ngày 6/4/2025 < [cds.sbv.gov.vn/webcenter/portal/menus/trangchu/tstsk/hitit?leftWidth=0%25¢erWidth=100%25&rightWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&docName=SBV623435&rightWidth=0%25¢erWidth=100%25&rightWidth=0%25](https://cds.sbv.gov.vn/webcenter/portal/menus/trangchu/tstsk/hitit?leftWidth=0%25¢erWidth=100%25&rightWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&docName=SBV623435&rightWidth=0%25¢erWidth=100%25&rightWidth=0%25&showFooter=false&showHeader=false&docName=SBV623435&rightWidth=0%25¢erWidth=100%25&rightWidth=0%25) >
- Saha, N. K., & Bishwas, P. C. (2021). 'Determinants of Finance Performance of Commercial Banks in Bangladesh: An Empirical Study on Private Commercial Banks', *Global Journal of Management and Business Research: Finance*, 21(2), 1-10.
- Saunders, A., & Cornett, M. M. (2014). 'Financial Institutions Management: A Risk Management Approach (8th Ed.)', McGraw-Hill Education.
- Shakhashiro A., Kamarudin F. & Yasin I. (2022). 'The Effect of Economic Freedom on Commercial Banks Efficiency, Does Economic Freedom Enhance Bank's Efficiency?', *Asian Journal of Research in Business and Management*, 4(1), 83-97.
- Tan, Y., & Floros, C. (2012). 'Bank Profitability and Inflation: The Case of China', *Journal of Economic Studies*, 39(1), 675-696. <https://doi.org/10.1108/01443581211274610>
- Tăng, M. S. (2023). 'Hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời đại công nghệ số', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 34(1), 3-11. DOI: <https://doi.org/10.59775/1859-3968.172>
- Zhang, D., Cai, J., Dickinson, D., & Kutun, A. M. (2020). 'Non-performing loans, moral hazard and regulation of the Chinese banking system', *Journal of Banking Regulation*, 21(1), 10-23. <https://doi.org/10.1057/s41261-019-00090-4>